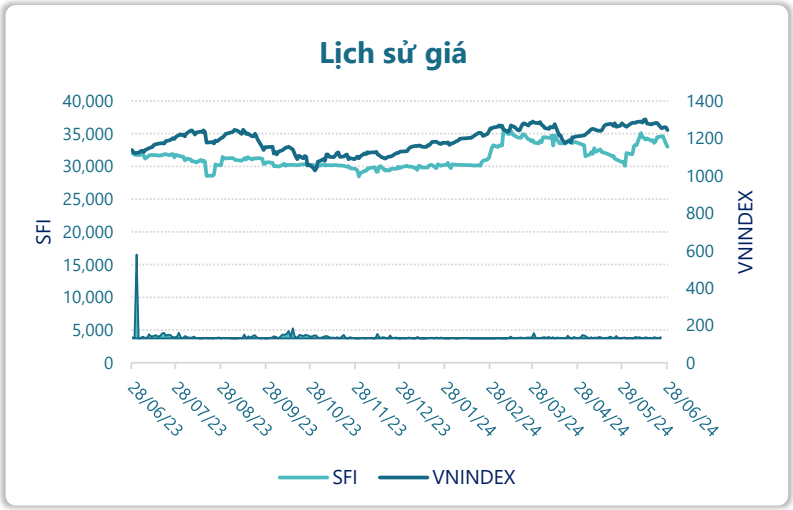
FireAnt

CTCP Đại lý Vận tải SAFI (HSX: SFI)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**33,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,517
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,480
SL cổ phiếu LH	23,157,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)	52,940
% sở hữu nước ngoài	10.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	764
P/E	9.3
EPS	3,534

DT thuần

Q2/24

252

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 20.0| 8.7%

YoY: ▲ 41.0| 19.5%

LN sau thuế

Q2/24

22.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.40| 32.2%

YoY: ▼7.00| -24.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

10.5%

+/- YoY: ▼ 6.2%

DT thuần

6T 2024

484

tỷ VNĐ

YoY: ▼32.0| -6.0%

LN sau thuế

6T 2024

38.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼12.9| -25.1%

ROE

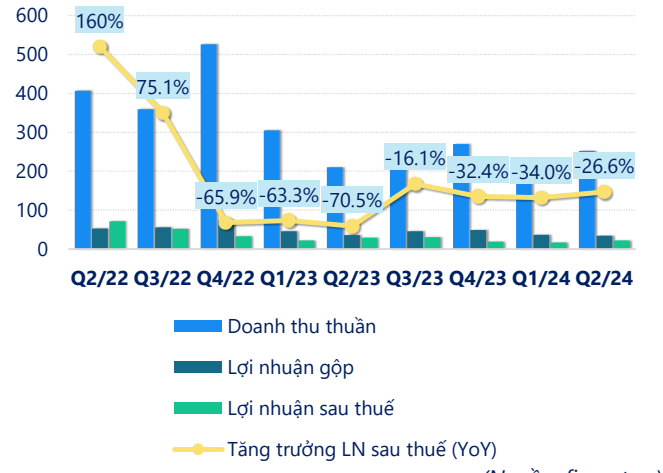
Q2/24

11.6%

+/- YoY: ▼ 7.1%

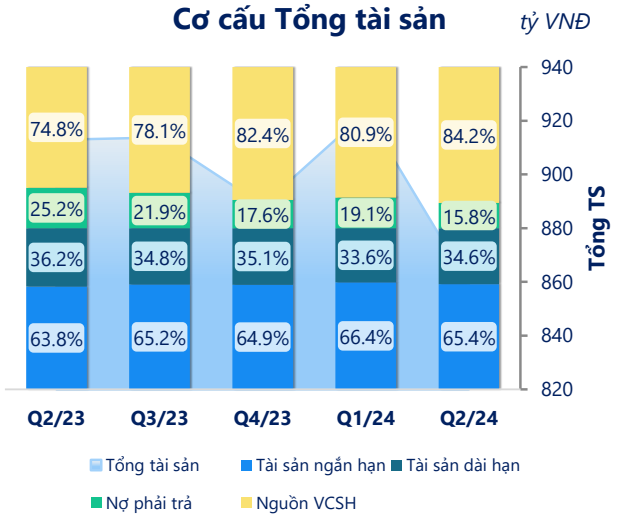
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



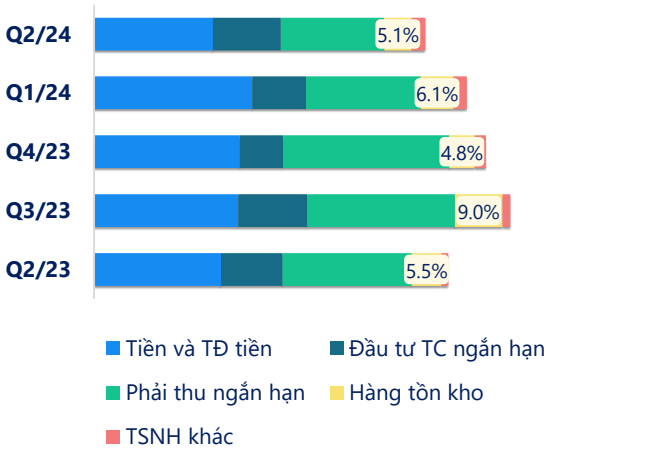
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



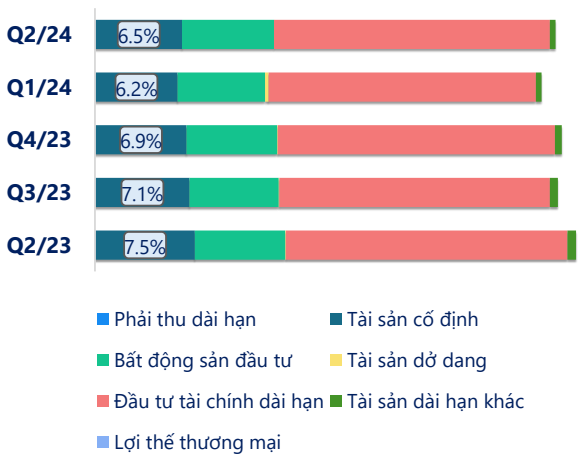
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



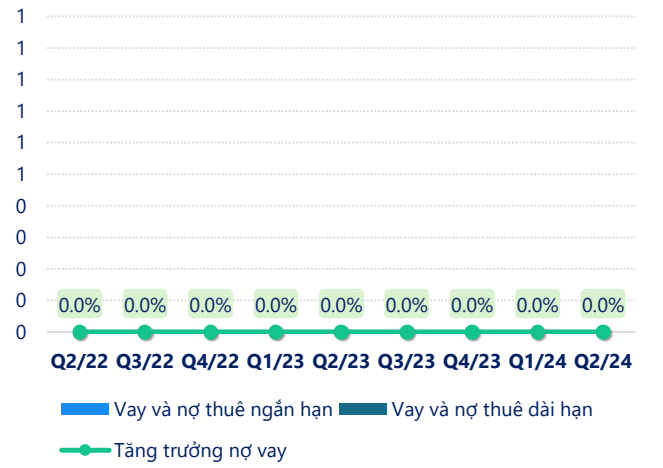
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



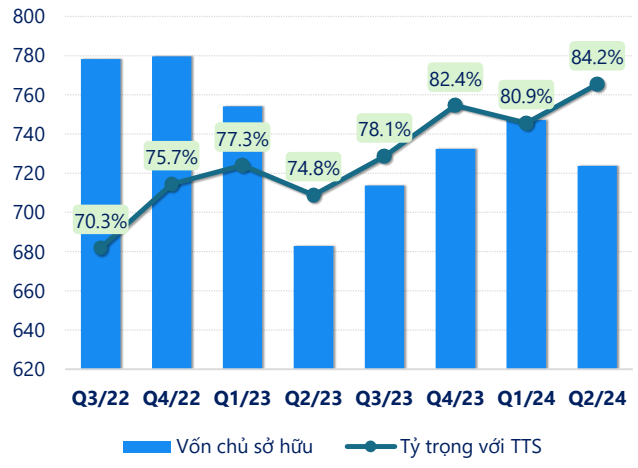
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



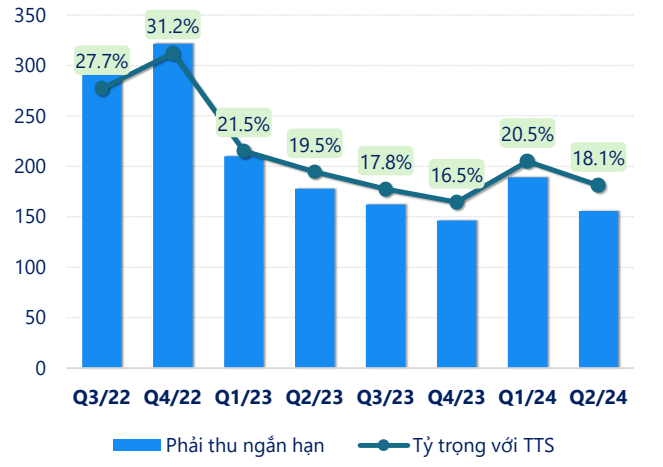
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



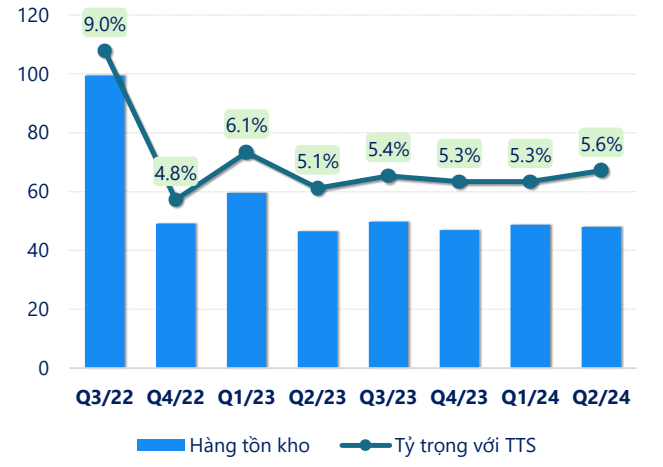
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



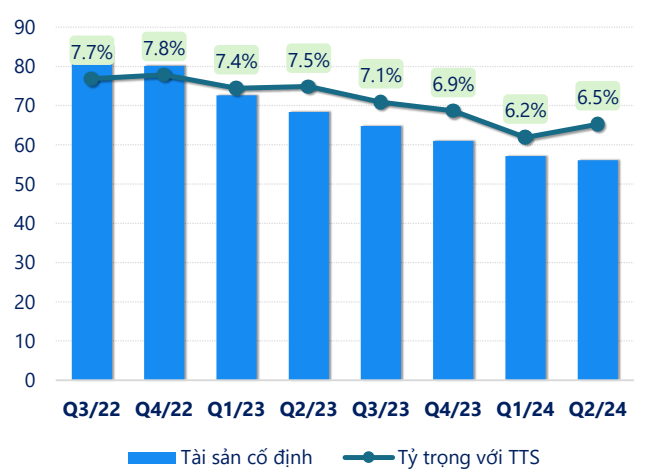
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



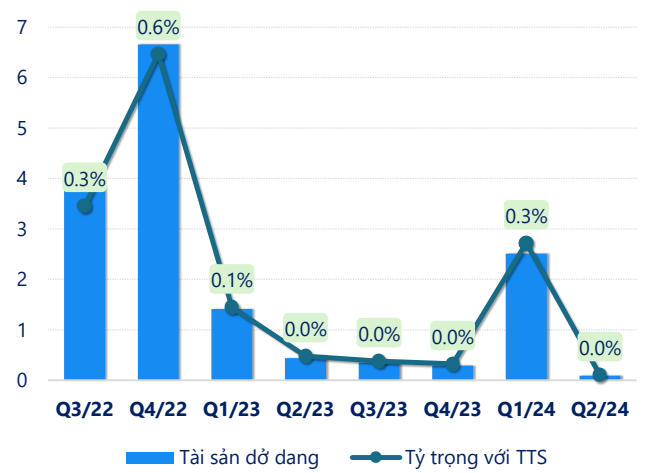
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



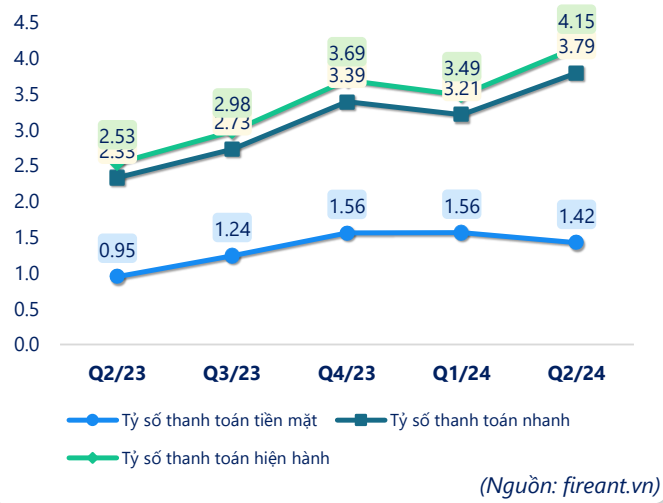
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



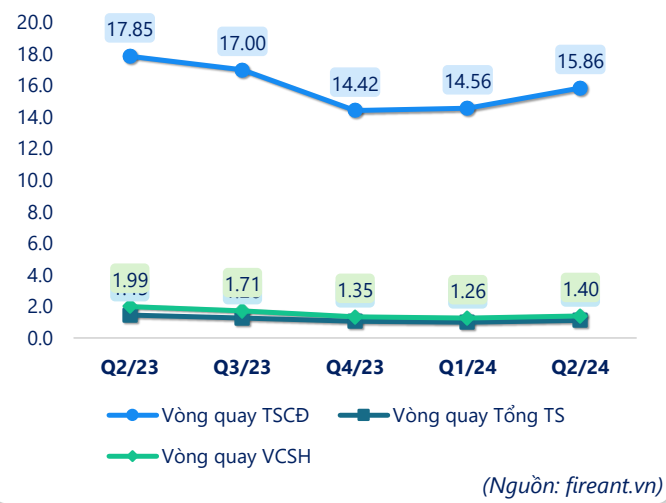
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**913**	**914**	**889**	**923**	**859**
Tài sản ngắn hạn	**582**	**596**	**577**	**613**	**562**
Tiền và tương đương tiền	218	248	244	275	192
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116	111	114	73.7	137
Phải thu ngắn hạn	178	162	146	189	156
Hàng tồn kho	46.5	49.8	46.9	48.7	48.0
Tài sản ngắn hạn khác	24.0	24.5	25.9	26.4	28.5
Tài sản dài hạn	**330**	**318**	**312**	**310**	**298**
Phải thu dài hạn	0.25	0.25	0.25	0.25	0.25
Tài sản cố định	68.3	64.8	61.0	57.1	56.1
Bất động sản đầu tư	62.0	61.4	60.7	60.7	59.3
Tài sản dở dang	0.44	0.35	0.29	2.51	0.09
Đầu tư tài chính dài hạn	193	186	185	186	178
Tài sản dài hạn khác	6.09	5.39	4.57	4.09	3.67
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**230**	**200**	**156**	**176**	**135**
Nợ ngắn hạn	**230**	**200**	**156**	**176**	**135**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	142	147	124	119	113
Nợ dài hạn	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**683**	**714**	**732**	**747**	**724**
Vốn chủ sở hữu	**683**	**714**	**732**	**747**	**724**
Vốn điều lệ	238	238	238	238	249
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)